

Bản án số: 63/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29 tháng 9 năm 2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Bà Nguyễn Thị Thủy Khôi;

2, Ông Lương Ngọc Biên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2022/TLST-HNGĐ ngày 24/6/2022 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn:***Chị Tá Thị H, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn L, xã Tr, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

*** *Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978, địa chỉ: thôn L, xã Tr, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** *Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Tá Thị H trình bày:***
Chị và anh N lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2000, vợ chồng chị không đăng ký kết hôn. Khi kết hôn xong chị và anh N chung sống với mẹ chồng ở tại địa chỉ thôn H, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, vợ chồng chung sống được khoảng 4 đến 5 năm, sau đó vợ chồng về ở tại quê chị tại xã Tr, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, vợ chồng ở riêng trên đất

của bố chị cho ở nhờ. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, năm 2017 anh N đi lao động ở nước Nga, thời gian anh N đi lao động ở nước Nga thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N có quan hệ ngoại tình, không gửi tiền về để chị nuôi con. Thời gian anh N đi nước ngoài, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại. Năm 2019, anh N đi lao động nước Nga về nước, khi về nước anh N có về thăm con được một ngày sau đó anh N đi đâu, ở đâu làm gì chị không biết. Từ năm 2019 khi về Việt Nam, anh N không đi làm ăn ở nước ngoài, anh N đi làm ăn ở trong nước, cụ thể địa chỉ như thế nào chị không biết vì từ khi về Việt Nam đến nay anh N thỉnh thoảng mới liên lạc với chị bằng điện thoại, chị có hỏi địa chỉ cụ thể và số chứng minh thư nhân dân của anh N để làm đơn xin ly hôn và cung cấp cho Tòa án nhưng anh N không cho chị biết, chị có hỏi bà Sau là mẹ đẻ anh N và là mẹ chồng chị cũng như anh em trong gia đình chồng chị, cũng không ai biết được địa chỉ và số chứng minh thư nhân dân của anh N. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, anh N không có trách nhiệm gì với chị và các con, chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh N là vợ chồng, để chị còn ổn định cuộc sống. Khoảng từ năm 2021 đến nay chị không liên lạc được với anh N, chị chỉ biết thông tin của anh N qua mẹ chồng và các anh em chồng chị, chị được biết thỉnh thoảng anh N có về thăm mẹ anh Năm ở Lục Nam, anh N vẫn liên lạc với mẹ đẻ anh N và anh em anh N.

Chị không thể cung cấp số chứng minh thư nhân dân và số căn cước nhân dân của anh N vì anh N ở với chị nhưng không có giấy tờ gì và chị hỏi thì anh N bảo mất, chị khẳng định hiện tại anh N vẫn đang làm ăn ở Việt Nam, anh N có tình gây khó khăn cho việc ly hôn của chị. Chị đề nghị Tòa án sớm giải quyết việc ly hôn của chị.

+ Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn H, sinh ngày 17/11/2001 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 25/9/2007, hiện hai cháu đang ở với chị, cháu H đã trưởng thành, phát triển bình thường, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu B hiện năm nay lên lớp 10, khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con, chị không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con vì từ khi hai con chị còn bé anh N không có trách nhiệm gì với các con chị, một mình chị nuôi con. Hiện nay chị kinh doanh tự do, thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/ tháng, chị đảm bảo cuộc sống cho chị và các con.

+ Về tài sản chung: Thời gian vợ chồng chung sống với gia đình nhà chồng, vợ chồng không đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình nhà chồng, vợ chồng không có tài sản chung gì, chị không có yêu cầu gì.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ

- Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn N do bà Nguyễn Thị S là mẹ đẻ anh N nhận thay nhưng anh N không đến Tòa án để cung cấp quan điểm và hòa giải.

*** *Tại biên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Gia Bảo trình bày:*** Cháu là con bố Nguyễn Văn N và mẹ Tá Thị H, cháu đang học lớp 10 tại trường THPT Yên Dũng 2, nguyện vọng của cháu khi Tòa án giải quyết ly hôn giữa bố mẹ cháu, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

*** *Tài liệu Tòa án thu thập được:***

+ Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Đức Th - Phó trưởng Công an xã Tr, huyện Yên Dũng cung cấp như sau: Sau khi kiểm tra rà soát sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của thôn Q, xã Tr, huyện Yên Dũng, tại quyển sổ 12, tờ số 73, sổ được lập vào năm 1999-2000 thể hiện: Hộ gia đình anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1987 là chủ hộ, vợ là chị Tá Thị H, sinh năm 1981, con trai là Nguyễn Tuấn H, sinh năm 2001, cùng có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã Tr, huyện Yên Dũng. Anh Nguyễn Văn N quê quán tại thôn Hoàng Sơn (nay là thôn H xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang chuyển đến nhập khẩu tại thôn Q, xã Tr, huyện Yên Dũng từ ngày 06/9/2009. Hiện anh N vẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn Q (nay là thôn L), xã Tr, huyện Yên Dũng. Từ khi chuyển khẩu về đến nay anh N chưa làm thủ tục cắt, chuyển khẩu đi nơi khác.

+ Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Bá Bằng - Công xã V, huyện Lục Nam cung cấp như sau: Sau khi kiểm tra phần mềm quản lý dữ liệu dân cư xã V xác định anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Q, xã Tr, huyện Yên Dũng không làm thủ tục nhập khẩu về xã Vũ Xá, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

+ Tại biên bản xác minh bà Nguyễn Thị S là mẹ đẻ anh N trình bày: bà là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn N và là mẹ chồng của chị Tá Thị H. Năm 2000, gia đình bà tổ chức cưới cho anh N, chị H, sau khi cưới anh N, chị H ở chung với gia đình bà được một năm, sau đó anh N, chị H ở riêng đến khoảng năm 2006, anh N, chị H chuyển về ở quê của chị H tại thôn Q, xã Tr, huyện Yên Dũng từ đó đến nay. Cuộc sống vợ chồng anh N, chị H có mâu thuẫn hay không gia đình bà không rõ vì từ khi anh N, chị H chuyển sang quê chị H sinh sống thì anh Năm đi nước ngoài nhiều lần, khoảng năm 2019-2020, anh N có nói với bà đi làm ăn ở Trung Quốc, đi chui không phải đi theo con đường chính ngạch nhưng thực tế anh năm làm ăn địa chỉ như thế nào thì tôi không biết. Hiện nay anh N vẫn thỉnh thoảng liên lạc về gia đình qua điện thoại. Hiện nay anh N làm ăn xa không về

được, chị H làm đơn xin ly hôn bà có thông báo cho anh N biết, anh N không về được và gia đình xác định anh N và chị H không thể hàn gắn được, gia đình đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn của chị H, anh N theo quy định của pháp luật. Hộ khẩu của anh N ở tại thôn Q, xã Tr, huyện Yên Dũng. Về con chung, anh N, chị H có hai con chung là cháu Nguyễn Tuấn H, sinh ngày 17/11/2001 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 25/9/2007. Hai cháu đang ở với chị H, chị H, anh N ly hôn về con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của hai cháu. Về tài sản chung, chị H, anh N không có tài sản chung gì.

+ Tại biên bản xác minh ông Tá Quang V là bố đẻ chị Tá Thị H trình bày: Năm 2000 gia đình ông tổ chức lễ cưới cho chị H và anh N theo phong tục tập quán, sau khi cưới chị H về nhà anh N sinh sống với gia đình anh N tại thôn H, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đến năm 2006, anh N, chị H về sinh sống tại thôn Q, xã Tr, huyện Yên Dũng trên đất của gia đình ông cho mượn. Khoảng năm 2008, anh N đi lao động nước Nga đến năm 2017 anh N về nước, trong thời gian anh N ở nước Nga, anh N không quan tâm gì đến chị H và các con. Khi anh N về nước gia đình thấy anh N không về chung sống với chị H, giữa chị H và anh N có liên lạc gì không thì gia đình ông không biết. Nay chị H xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị H và anh N có hai con chung, hiện hai cháu đang ở với chị Huyền.

+ Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Văn X - là Trưởng thôn L, xã Tr, huyện Yên Dũng cung cấp: chị Tá Thị H và anh Nguyễn Văn N có sinh sống tại địa phương từ khoảng năm 2005-2006, chị Huyền, anh Năm ở riêng trên đất của bố mẹ chị H. Quá trình chung sống chị H và anh N phát sinh mâu thuẫn như thế nào địa phương không rõ, địa phương thấy anh N đi nước ngoài làm ăn không có mặt tại địa phương. Từ năm 2018 đến nay địa phương không thấy anh N sinh sống cùng với chị H, anh N đi làm ăn ở đâu địa phương không rõ. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh N, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Văn V - là Trưởng thôn H, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Chị H và anh N kết hôn năm 2000, sau khi kết hôn chị H có về chung sống cùng gia đình anh N ở tại thôn H, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Khoảng năm 2005-2006, địa phương không thấy chị H anh N chung sống tại địa phương, ông được biết chị H, anh N chuyển về quê chị H tại thôn L, xã Tr, huyện Yên Dũng sinh sống. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh N, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Tại biên bản xác minh bà Nguyễn Thị N - là công chức tư pháp-hộ tịch xã Tr, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Sau khi kiểm tra sổ theo dõi đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr Yên từ năm 1999 đến nay xác định không có trường hợp nào là chị Tá thị Huyền, sinh năm 1981, địa chỉ thôn L, xã Tr Yên, huyện Yên Dũng và anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978, quê quán: thôn H, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn L xã Tr, huyện Yên Dũng tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã Tr, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

+ Tại biên bản xác minh bà Trần Thị L - là công chức tư pháp-hộ tịch xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Sau khi kiểm tra sổ theo dõi đăng ký kết hôn tại UBND xã V từ năm 1999 đến nay xác định không có trường hợp nào là chị Tá thị H, sinh năm 1981, địa chỉ thôn L, xã Tr, huyện Yên Dũng và anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978, quê quán: thôn H, xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn L, xã Tr, huyện Yên Dũng tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N vắng mặt không có lý do.

- Ngày 14/9/2022, Tòa án đã hoãn phiên tòa vì bị đơn là anh N vắng mặt lần thứ nhất không có lý do.

- Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh N tiếp tục vắng mặt không có lý do.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân thủ đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tá Thị H và xử cho chị Tá Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn N. Về nuôi con chung: chị Tá Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 25/9/2007. Về cấp dưỡng nuôi con: chị Huyền không yêu cầu giải quyết. Về án phí: Chị Tá Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Qua xác minh tại gia đình và địa phương, hiện tại anh N đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã Tr, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, hiện anh N đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương. Tòa án có Quyết định cung cấp chứng cứ yêu cầu gia đình anh N cung cấp địa chỉ, sổ chứng minh thư nhân dân của anh N hai lần nhưng gia đình anh N không cung cấp được địa chỉ của anh N. Anh N đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương và không thông báo địa chỉ cho chị H và gia đình biết là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã giao toàn bộ giấy tờ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật. Gia đình anh N đã thông báo nội dung các văn bản Tòa án cho anh N được biết. Như vậy xác định anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tá Thị H và anh Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn là trái với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, từ năm 2005 đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh N uống rượu, về nhà đánh chị, đập phá đồ đạc gia đình, chị khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, năm 2007, anh N đi lao động tại nước Nga có quan hệ ngoại tình, khi anh N về Việt Nam không chung sống với chị H, vợ chồng chị ly thân từ năm 2007 đến nay, anh N đi làm ăn xa không thông tin địa chỉ cho chị Huyền và gia đình biết, anh N cũng không quan tâm gì đến cuộc sống của chị Huyền và các con, anh N đi đâu không thông báo địa chỉ cho chị H, chị H cũng đã tìm kiếm nhưng anh N giấu địa chỉ. Tòa án đã mở phiên hòa giải nhưng anh N không có mặt để tham gia hòa giải và không có mặt để tham gia các phiên tòa xét xử. Như vậy xác định anh N không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn H, sinh ngày 17/11/2001 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 25/9/2007, hiện hai cháu đang ở với chị H, cháu H đã trưởng thành, phát triển bình thường, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị H yêu cầu giải quyết nuôi cháu B thì thấy: Hiện các cháu đang chung sống với chị H, chị H có nguyện vọng được nuôi con, cháu Nguyễn Gia B có nguyện vọng được ở với chị H, mặt khác anh N hiện đi làm ăn và sinh sống địa chỉ cụ thể ở đâu gia đình anh N cũng không biết địa chỉ và từ khi anh N bỏ đi anh N không quan tâm chăm sóc gì đối với các con chung. Để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt của cháu B được ổn định và theo nguyện vọng

của cháu B, cần chấp nhận yêu cầu của chị H là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Xử

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Tá Thị H và anh Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2.2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 25/9/2007 cho chị Tá Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tá Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2.3. Về án phí: Chị Tá Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp theo biên lai số 0009583 ngày 24/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Dũng,

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- CCTHA dân sự huyện Yên Dũng,
- UBND xã Tr, huyện Yên Dũng
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

Ngô Thị Thanh Hảo